

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Quý IV năm 2025



Giấy phép Kinh doanh
Bảo hiểm số

38/GP/KDBH

ngày 18 tháng 10 năm 2006

Giấy phép Kinh doanh Bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC9/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch
	Ông Lê Hồng Quân	Thành viên
	Ông Đỗ Minh Hoàng	Thành viên
	Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
	Ông Hoàng Thanh Tùng	Thành viên
Ban Kiểm soát		(đến ngày 03 tháng 12 năm 2025)
	Ông Thi Văn Tân	Thành viên
		(từ ngày 04 tháng 12 năm 2025)
	Ông Nguyễn Văn Quyết	Trưởng ban
	Ông Trương Đình Cánh	Trưởng ban
		(đến ngày 03 tháng 12 năm 2025)
	Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên
	Ông Kiều Gia Quý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 01 tháng 8 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồng Phong	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 11 tháng 7 năm 2025)
Ông Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 4 tháng 7 năm 2025)
	Phó Tổng Giám đốc
	phụ trách điều hành
	(từ ngày 4 tháng 7 năm 2025)
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 30 tháng 09 năm 2025)
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Việt	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 15 tháng 8 năm 2025)
Ông Lê Đình Huy	Phó Tổng Giám đốc
	(từ ngày 01 tháng 10 năm 2025)

Người đại diện theo pháp luật Ông Nguyễn Tiến Hải Chủ tịch
Tổng Giám đốc Nguyễn Hồng Thái được Ông Nguyễn Tiến Hải ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1088/UQ-ABIC-PC ngày 24 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở đăng ký Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy
Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Bảng cân đối kế toán

Mẫu B 01a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012
của Bộ Tài chính)

	Mã số	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	100	4,615,333,975,289	4,180,315,820,249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	127,754,024,581	152,298,936,107
1 Tiền	111	107,754,024,581	126,298,936,107
2 Các khoản tương đương tiền	112	20,000,000,000	26,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	3,553,789,406,800	3,157,247,291,700
1 Đầu tư ngắn hạn	121	3,553,789,406,800	3,157,247,291,700
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	272,312,712,218	246,297,029,009
1 Phải thu khách hàng	131	176,665,808,795	155,371,996,884
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	39,918,811,264	38,665,339,028
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2	136,746,997,531	116,706,657,856
2 Trả trước cho người bán	132	22,735,369,724	32,580,161,125
4 Phải thu ngắn hạn khác	135	75,244,498,206	60,755,138,719
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(2,332,964,507)	(2,410,267,719)
IV. Hàng tồn kho	140	5,789,373,462	4,126,219,112
1 Hàng tồn kho	141	5,789,373,462	4,126,219,112
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	196,055,706,000	215,104,447,737
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	196,055,706,000	214,553,082,106
1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	190,146,497,388	206,379,838,951
1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	5,909,208,612	8,173,243,155
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	551,365,631
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190	459,632,752,228	405,241,896,584
1 Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	194,750,806,293	172,279,621,267
2 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	264,881,945,935	232,962,275,317

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của
Bộ Tài chính)

	Mã số	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 260)	200	156,646,541,781	160,019,042,880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	15,431,321,918	14,194,703,249
4 Phải thu dài hạn khác	218	15,431,321,918	14,194,703,249
4.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1	8,000,000,000	8,000,000,000
4.2 Phải thu dài hạn khác	218.2	7,431,321,918	6,194,703,249
II. Tài sản cố định	220	124,953,080,868	131,407,973,616
1 Tài sản cố định hữu hình	221	62,226,920,796	69,352,955,007
- Nguyên giá	222	174,318,526,947	171,496,723,585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(112,091,606,151)	(102,143,768,578)
3 Tài sản cố định vô hình	227	62,726,160,072	62,055,018,609
- Nguyên giá	228	71,233,773,826	69,343,773,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(8,507,613,754)	(7,288,755,217)
V. Tài sản dài hạn khác	260	16,262,138,995	14,416,366,015
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16,262,138,995	14,416,366,015
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	4,771,980,517,070	4,340,334,863,129

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số
232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của
Bộ Tài chính)

	Mã số	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300	3,014,808,399,285	2,799,517,923,846
I. Nợ ngắn hạn	310	3,014,808,399,285	2,799,517,923,846
2 Phải trả cho người bán	312	357,484,836,775	300,855,016,266
2.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	353,245,080,093	294,090,006,737
2.2 Phải trả khác cho người bán	312.2	4,239,756,682	6,765,009,529
3 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	4,322,047,308	6,746,544,674
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	35,372,355,159	25,396,192,483
5 Phải trả người lao động	315	56,344,471,818	45,925,238,757
8 Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	29,468,008,790	27,589,647,440
9 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	63,038,952,909	56,900,243,541
10 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319.2	305,129,869,893	297,276,146,278
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	51,072,079,115	76,403,010,712
13 Dự phòng nghiệp vụ	329	2,112,575,777,518	1,962,425,883,695
13.1 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	1,358,507,747,394	1,314,495,154,275
13.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	531,543,499,985	448,872,090,508
13.3 Dự phòng dao động lớn	329.3	222,524,530,139	199,058,638,912
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	1,757,172,117,785	1,540,816,939,283
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,757,172,117,785	1,540,816,939,283
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,013,476,320,000	723,917,500,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	28,276,810,000	16,470,740,000
4 Cổ phiếu quỹ	414	-	(10,052,400,000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417	273,653,778,964	418,433,188,964
9 Quỹ dự trữ bắt buộc	419	85,183,499,775	72,391,750,000
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	356,581,709,046	319,656,160,319
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	4,771,980,517,070	4,340,334,863,129

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán

Người kiểm soát



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

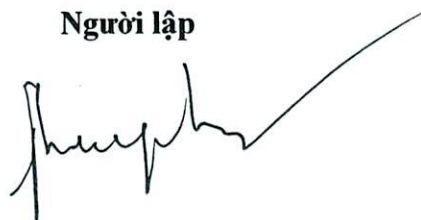
Mẫu B 02a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	652,835,279,378	562,405,617,360	2,452,663,464,110	2,153,284,689,756
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	42,551,995,305	35,064,268,390	153,413,090,287	149,934,837,164
4 Thu nhập khác	13	2,261,041,216	249,178,073	2,795,574,210	1,316,433,124
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(479,785,563,328)	(352,114,293,105)	(1,673,371,782,226)	(1,458,854,349,051)
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(13,471,416)	(36,741,580)	(142,335,949)	(110,810,581)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(149,383,476,345)	(152,033,509,720)	(616,207,784,802)	(588,722,150,970)
9 Chi phí khác	24	(169,709,319)	(152,236,889)	(310,869,971)	(704,344,544)
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24)	50	68,296,095,491	93,382,282,529	318,839,355,659	256,144,304,898
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(12,682,558,480)	(18,706,766,238)	(63,004,360,157)	(51,427,157,920)
13 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60	55,613,537,011	74,675,516,291	255,834,995,502	204,717,146,978

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán

Người kiểm soát



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt




Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Phần II – Báo cáo kết quả kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	734,145,253,559	652,833,518,761	2,747,278,293,304	2,392,214,851,354
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	725,807,033,000	674,384,525,119	2,627,022,351,034	2,301,313,340,533
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	42,034,523,345	58,446,492,539	164,268,535,389	130,186,642,615
- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng	01.3	33,696,302,786	79,997,498,897	44,012,593,119	39,285,131,794
2 Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	115,594,048,853	118,896,546,513	422,230,578,877	338,937,596,302
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	118,892,465,593	122,781,394,264	444,701,763,903	374,851,917,747
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng	02.2	3,298,416,740	3,884,847,751	22,471,185,026	35,914,321,445
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)	03	618,551,204,706	533,936,972,248	2,325,047,714,427	2,053,277,255,052
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04	34,284,074,672	28,468,645,112	127,615,749,683	100,007,434,704
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	34,776,446,259	28,446,119,244	128,050,390,394	99,924,094,769
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2	(492,371,587)	22,525,868	(434,640,711)	83,339,935
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	10	652,835,279,378	562,405,617,360	2,452,663,464,110	2,153,284,689,756
6 Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	244,170,880,192	241,299,303,039	846,522,081,696	780,472,947,085
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	245,180,479,561	244,459,057,425	859,557,856,961	785,695,077,494

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	1,009,599,369	3,159,754,386	13,035,775,265	5,222,130,409
7	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	37,235,878,022	41,229,156,389	112,412,395,009	93,213,258,200
8	Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	24,146,074,475	(1,521,365,649)	82,674,318,977	193,138,440,138
9	Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	28,551,822,651	92,973,177,084	31,919,670,618	158,468,344,852
10	Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	202,529,253,994	105,575,603,917	784,864,335,046	721,929,784,171
11	Tăng dự phòng dao động lớn	16	6,489,490,905	6,100,496,235	23,465,891,227	20,566,480,653
12	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	270,766,818,429	240,438,192,953	865,041,555,953	716,358,084,227
	Trong đó:					
	- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	112,666,929,917	105,565,427,962	444,908,870,711	376,075,493,227
	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	158,099,888,512	134,872,764,991	420,132,685,242	340,282,591,000
13	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18	479,785,563,328	352,114,293,105	1,673,371,782,226	1,458,854,349,051
14	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19	173,049,716,050	210,291,324,255	779,291,681,884	694,430,340,705
18	Doanh thu hoạt động tài chính	23	42,551,995,305	35,064,268,390	153,413,090,287	149,934,837,164
19	Chi phí hoạt động tài chính	24	13,471,416	36,741,580	142,335,949	110,810,581
20	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25	42,538,523,889	35,027,526,810	153,270,754,338	149,824,026,583
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	149,383,476,345	152,033,509,720	616,207,784,802	588,722,150,970
22	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 - 26)	30	66,204,763,594	93,285,341,345	316,354,651,420	255,532,216,318
23	Thu nhập khác	31	2,261,041,216	249,178,073	2,795,574,210	1,316,433,124
24	Chi phí khác	32	169,709,319	152,236,889	310,869,971	704,344,544

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp theo)

Mẫu B 02a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

25	Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40	2,091,331,897	96,941,184	2,484,704,239	612,088,580
26	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	68,296,095,491	93,382,282,529	318,839,355,659	256,144,304,898
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12,682,558,480	18,706,766,238	63,004,360,157	51,427,157,920
29	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	55,613,537,011	74,675,516,291	255,834,995,502	204,717,146,978

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
 Kế toán

Người kiểm soát



Phạm Minh Trí
 Kế toán trưởng

Người duyệt




Nguyễn Hồng Thái
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND	Lũy kế từ đầu năm 2025 VND	Lũy kế từ đầu năm 2024 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1 Tiền thu từ phí bảo hiểm và hoa hồng, các khoản thu bồi hoàn và thu từ các hoạt động kinh doanh khác	1	701,813,416,142	680,729,174,236	2,508,535,452,253	2,286,764,799,101
2 Tiền chi bồi thường bảo hiểm, chi hoa hồng và các khoản chi khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2	(500,606,485,750)	(489,844,210,930)	(1,835,633,769,061)	(1,667,055,006,186)
3 Tiền chi trả cho người lao động	3	(61,539,982,736)	(62,355,531,830)	(247,647,247,173)	(263,215,993,393)
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(10,978,312,830)	-	(55,501,594,237)	(45,649,677,914)
5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	12,020,585,039	14,550,853,612	38,682,530,026	25,330,651,735
6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(47,354,033,309)	(36,758,778,315)	(184,659,941,386)	(175,858,603,607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	93,355,186,556	106,321,506,773	223,775,430,422	160,316,169,736
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6,730,780,559)	(590,600,000)	(12,076,012,103)	(8,123,176,678)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	213,636,364	191,181,818	408,636,364	819,516,363
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(337,500,000,000)	(394,228,991,721)	(1,469,740,115,100)	(1,466,954,283,421)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	229,500,000,000	340,229,050,023	1,073,198,000,000	1,313,954,341,723
6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41,965,187,682	41,293,146,832	138,035,901,891	169,510,384,799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72,551,956,513)	(13,106,213,048)	(270,173,588,948)	9,206,782,786
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8,316,740,000	21,858,470,000	8,316,740,000
6 Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	-	(71,092,626,000)	(5,223,000)	(142,376,115,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(62,775,886,000)	21,853,247,000	(134,059,375,000)

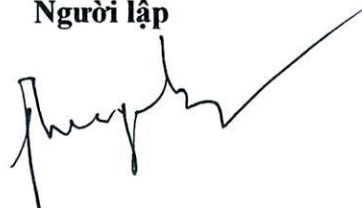
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Quý 4/2025	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm 2025	Lũy kế từ đầu năm 2024
		VND	VND	VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	20,803,230,043	30,439,407,725	(24,544,911,526)	35,463,577,522
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	106,950,794,538	121,859,528,382	152,298,936,107	116,835,358,585
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 7)	70	127,754,024,581	152,298,936,107	127,754,024,581	152,298,936,107

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán

Người kiểm soát



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt




Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là Giấy phép số 38/GPĐC9/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024.

Ngân hàng mẹ của Công ty là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là “Agribank”). Agribank sở hữu 52,08% vốn của Công ty.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, thực hiện các hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai mươi một (21) chi nhánh (1/1/2025: một (01) Hội sở chính và hai mươi (20) chi nhánh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 850 nhân viên (1/1/2025: 851 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 3(d).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn thanh toán, dự phòng được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(1)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao cho quyền sử dụng đất lâu dài.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 3 đến 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc mua sắm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước

(i) Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 10 tháng 1 năm 2018 (“Công văn 358”) của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Công ty áp dụng từ năm tài chính 2017.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm: dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà Công ty phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết theo quy định tại Tiết a, Khoản 1, Điều 36 của Thông tư 67.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng cho IBNR của Công ty được tính bằng 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn của Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập trong kỳ ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm và Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày được quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67 và Công văn 358. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) theo quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại Tiết c, Khoản 2, Điều 35 của Thông tư 67.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn của Công văn 358.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập trong kỳ theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(m) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định 46, Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Công ty chấm dứt hoạt động.

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Đối với cổ phiếu quỹ đã được mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, khi cổ phiếu quỹ được bán ra (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được sử dụng để trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(i) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Mức trích lập hàng năm do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định và được ghi nhận trên khoản mục Nợ phải trả của Công ty.

(iii) Các quỹ khác

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Ghi nhận doanh thu

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi:

- Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm theo quy định tại Điểm a và c, Khoản 2, Điều 26, Thông tư 67, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thanh toán về tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong kỳ.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i).

(iii) Thu nhập tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Chi phí bồi thường bảo hiểm và chi phí hoa hồng

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bản thanh toán về tái bảo hiểm của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được Công ty xác nhận.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối kỳ kế toán, Công ty xác định chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng kỳ này để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(l)(i).

(s) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(t) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong kỳ báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty không có các cổ phiếu tiềm năng và do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có một bộ phận kinh doanh là hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và hoạt động trên một khu vực địa lý là Việt Nam.

(y) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ sau:

(a) Tiền thưởng cho nhân viên

Công ty không trích trước các khoản tiền thưởng cho nhân viên trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(c) Các quỹ

Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bắt buộc, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu hàng năm nên Công ty sẽ trích lập các quỹ này sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính năm tài chính với các ước tính được sử dụng khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	8,731,115,087	3,279,115,667
Tiền gửi ngân hàng	99,022,909,494	121,303,313,440
Tiền đang chuyển	-	1,716,507,000
Các khoản tương đương tiền (i)	20,000,000,000	26,000,000,000
	<u>127,754,024,581</u>	<u>152,298,936,107</u>

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ) có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 4,75% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 3,5%/năm).

8. Đầu tư tài chính

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngắn hạn	3,553,789,406,800	3,553,789,406,800	3,157,247,291,700	3,157,247,291,700
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	3,553,789,406,800	3,553,789,406,800	3,157,247,291,700	3,157,247,291,700
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (ii)	-	-	-	-
	<u>3,553,789,406,800</u>	<u>3,553,789,406,800</u>	<u>3,157,247,291,700</u>	<u>3,157,247,291,700</u>

- (i) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng mẹ có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 1 năm, hưởng lãi suất năm từ 4,50% đến 5,50% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: từ 4,00% đến 6,00%).

9. Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	39,918,811,264	38,665,339,028
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải thu của bên mua bảo hiểm</i>	38,574,345,580	35,444,582,238
<i>Phải thu của đại lý bảo hiểm</i>	11,971,321	23,784,891
<i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	1,332,494,363	3,196,971,899
<i>Phải thu khác về hợp đồng bảo hiểm</i>	-	-
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	52,529,257,463	34,534,820,653
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	84,217,740,068	82,171,837,203
	<u>176,665,808,795</u>	<u>155,371,996,884</u>

10. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước về chi bồi thường bảo hiểm gốc	21,341,175,501	30,629,469,978
Trả trước về hoa hồng bảo hiểm gốc	337,660,995	423,889,389
Trả trước về phí giám định tổn thất bảo hiểm gốc	650,000,000	295,000,000
Các khoản trả trước khác	406,533,228	1,231,801,758
	<u>22,735,369,724</u>	<u>32,580,161,125</u>

11. Các khoản phải thu khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	74,990,637,024	60,705,951,078
Phải thu ngắn hạn khác	253,861,182	49,187,641
	<u>75,244,498,206</u>	<u>60,755,138,719</u>
Dài hạn		
Ký quỹ bảo hiểm (i)	8,000,000,000	8,000,000,000
Đặt cọc, ký quỹ khác	7,431,321,918	6,194,703,249
	<u>15,431,321,918</u>	<u>14,194,703,249</u>
	<u>90,675,820,124</u>	<u>74,949,841,968</u>

- (i) Số dư này phản ánh khoản ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Nghị định 46.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	190,146,497,388	206,379,838,951
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5,909,208,612	8,173,243,155
	<u>196,055,706,000</u>	<u>214,553,082,106</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	7,750,865,346	10,164,034,601
Chi phí công cụ, dụng cụ và bao bì	3,164,232,670	1,413,509,534
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2,859,859,685	2,273,569,629
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,487,181,294	565,252,251
	<u>16,262,138,995</u>	<u>14,416,366,015</u>
	<u>212,317,844,995</u>	<u>228,969,448,121</u>

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số dư đầu năm	206,379,838,951	201,296,662,741
Tăng trong năm	190,146,497,388	206,379,838,951
Phân bổ trong năm	206,379,838,951	201,296,662,741
Số dư cuối năm	<u>190,146,497,388</u>	<u>206,379,838,951</u>

13. Tài sản tái bảo hiểm

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	194,750,806,293	172,279,621,267
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	264,881,945,935	232,962,275,317
	<u>459,632,752,228</u>	<u>405,241,896,584</u>

14. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	71,782,807,963	89,000,000	70,426,174,119	28,789,515,865	409,225,638	171,496,723,585
Tăng trong kỳ	-	-	4,665,202,591	1,211,418,953	-	5,876,621,544
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	2,085,559,091	36,569,091	-	2,122,128,182
Giảm khác			932,690,000			932,690,000
Số dư cuối kỳ	71,782,807,963	89,000,000	72,073,127,619	29,964,365,727	409,225,638	174,318,526,947
						-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	31,846,572,638	89,000,000	49,426,968,597	20,465,993,513	315,233,830	102,143,768,578
Khấu hao trong kỳ	2,342,942,538	-	8,536,189,801	2,083,217,960	40,305,456	13,002,655,755
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	2,085,559,091	36,569,091	-	2,122,128,182
Giảm khác			932,690,000			932,690,000
Số dư cuối kỳ	34,189,515,176	89,000,000	54,944,909,307	22,512,642,382	355,539,286	112,091,606,151
						-
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	39,936,235,325	-	20,999,205,522	8,323,522,352	93,991,808	69,352,955,007
Số dư cuối kỳ	37,593,292,787	-	17,128,218,312	7,451,723,345	53,686,352	62,226,920,796

15. Tài sản cố định vô hình

Kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	9,196,191,718	60,047,582,108	100,000,000	69,343,773,826
Tăng trong kỳ	1,890,000,000	-	-	1,890,000,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang				
Số dư cuối kỳ	11,086,191,718	60,047,582,108	100,000,000	71,233,773,826
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7,188,755,217	-	100,000,000	7,288,755,217
Khấu hao trong kỳ	1,218,858,537	-	-	1,218,858,537
Số dư cuối kỳ	8,407,613,754	-	100,000,000	8,507,613,754
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2,007,436,501	60,047,582,108	-	62,055,018,609
Số dư cuối kỳ	2,678,577,964	60,047,582,108	-	62,726,160,072

16. Phải trả cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm gốc	97,013,012,564	77,398,679,512
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	29,546,623,832	27,094,501,788
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	51,371,859,536	38,264,754,491
- Phải trả về chi giám định tổn thất	9,242,000	476,894,026
- Phải trả hỗ trợ khen thưởng đại lý	16,085,287,196	11,562,529,207
- Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm gốc	-	-
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	33,017,076,734	26,848,058,223
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	223,214,990,795	189,843,269,002
Phải trả khác cho người bán	4,239,756,682	6,765,009,529
	357,484,836,775	300,855,016,266

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số dư tại 01/01/2025 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	9,063,195,844	66,419,176,120	64,366,910,119	11,115,461,845
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,711,008,772	63,537,504,280	55,501,594,237	22,746,918,815
Thuế thu nhập cá nhân	1,621,987,867	22,325,315,585	22,483,550,833	1,462,418,777
Thuế khác	-	650,937,855	603,382,133	47,555,722
	<u>25,396,192,483</u>	<u>152,932,933,840</u>	<u>142,955,437,322</u>	<u>35,372,355,159</u>

18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	569,977,548	533,676,224
Nhận ký quỹ, đặt cọc khác	125,310,498	31,900,000
Phải trả khác	28,772,720,744	27,024,071,216
	<u>29,468,008,790</u>	<u>27,589,647,440</u>

19. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trong kỳ như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số dư đầu năm	56,900,243,541	48,466,814,695
Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	63,038,952,909	56,900,243,541
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	56,900,243,541	48,466,814,695
Số dư cuối năm	<u>63,038,952,909</u>	<u>56,900,243,541</u>

20. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần
	VND (1)	VND (2)	VND (3)=(1) - (2)
<i>Tại ngày 31/12/2025</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,358,507,747,394	194,750,806,293	1,163,756,941,101
Dự phòng bồi thường	531,543,499,985	264,881,945,935	266,661,554,050
	<u>1,890,051,247,379</u>	<u>459,632,752,228</u>	<u>1,430,418,495,151</u>
<i>Tại ngày 01/01/2025</i>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1,314,495,154,275	172,279,621,267	1,142,215,533,008
Dự phòng bồi thường	448,872,090,508	232,962,275,317	215,909,815,191
	<u>1,763,367,244,783</u>	<u>405,241,896,584</u>	<u>1,358,125,348,199</u>

Biến động dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
	VND (1)	VND (2)	VND (3)=(1) - (2)
Số dư đầu kỳ	1,314,495,154,275	172,279,621,267	1,142,215,533,008
Tăng dự phòng trong năm	44,012,593,119	22,471,185,026	21,541,408,093
Số dư cuối kỳ	<u>1,358,507,747,394</u>	<u>194,750,806,293</u>	<u>1,163,756,941,101</u>

(b) Biến động dự phòng bồi thường

Kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
	VND (1)	VND (2)	VND (3)= (1) - (2)
Số dư đầu kỳ	448,872,090,508	232,962,275,317	215,909,815,191
Tăng dự phòng trong năm	82,671,409,477	31,919,670,618	50,751,738,859
Số dư cuối kỳ	<u>531,543,499,985</u>	<u>264,881,945,935</u>	<u>266,661,554,050</u>

(c) Biến động dự phòng dao động lớn

Kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Số dư đầu kỳ	199,058,638,912	178,492,158,259
Tăng dự phòng trong năm	23,465,891,227	20,566,480,653
Số dư cuối kỳ	222,524,530,139	199,058,638,912

21. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	723,917,500,000	16,470,740,000	(10,052,400,000)	418,433,188,964	72,391,750,000	319,656,160,319	1,540,816,939,283
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	255,834,995,502	255,834,995,502
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(60,772,825,000)	(60,772,825,000)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	12,791,749,775	(12,791,749,775)	-
Cổ tức đã chia	144,779,410,000	-	-	-	-	(144,779,410,000)	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	11,806,070,000	10,052,400,000	-	-	-	21,858,470,000
Tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển	144,779,410,000	-	-	(144,779,410,000)	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(565,462,000)	(565,462,000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	1,013,476,320,000	28,276,810,000	-	273,653,778,964	85,183,499,775	356,581,709,046	1,757,172,117,785
Số dư tại ngày 01/01/2024	723,917,500,000	12,000,000,000	(13,898,400,000)	418,433,188,964	63,873,025,044	327,892,462,566	1,532,217,776,574
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	204,717,146,978	204,717,146,978
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(61,905,296,869)	(61,905,296,869)
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	8,518,724,956	(8,518,724,956)	-
Cổ tức đã chia (i)	-	-	-	-	-	(142,467,100,000)	(142,467,100,000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	4,470,740,000	3,846,000,000	-	-	-	8,316,740,000
Tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(62,327,400)	(62,327,400)
Số dư tại ngày 31/12/2024	723,917,500,000	16,470,740,000	(10,052,400,000)	418,433,188,964	72,391,750,000	319,656,160,319	1,540,816,939,283

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

(a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần theo giấy phép	101,347,632	1,013,476,320,000	72,391,750	723,917,500,000

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	101,347,632	1,013,476,320,000	72,391,750	723,917,500,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	101,347,632	1,013,476,320,000	72,391,750	723,917,500,000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	(837,700)	(2,385,000,000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	101,347,632	1,013,476,320,000	71,554,050	721,532,500,000

Cơ cấu cổ đông của Công ty:

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	527,854,000,000	52.08%	377,038,580,000	52.08%
Công ty Tái Bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	86,622,170,000	8.55%	61,872,990,000	8.55%
Các cổ đông khác	399,000,150,000	39.37%	285,005,930,000	39.37%
	1,013,476,320,000	100,00%	723,917,500,000	100,00%

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Doanh thu phí bảo hiểm

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Phí bảo hiểm gốc	735,213,645,216	680,193,508,139
Bảo hiểm sức khỏe	446,901,014,572	417,459,750,142
Bảo hiểm tài sản	65,259,362,087	71,720,075,288
Bảo hiểm hàng hoá	2,477,977,985	2,844,169,890
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	129,231,154,191	118,222,176,575
Bảo hiểm cháy nổ	53,905,758,715	41,018,489,369
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	15,230,311,004	14,711,727,100
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2,851,292,744	2,535,220,384
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	18,698,184,309	11,325,280,909
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	289,209,609	50,200,000
Bảo hiểm nông nghiệp	369,380,000	306,418,482
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	9,406,612,216	5,808,983,020
	725,807,033,000	674,384,525,119
Phí nhận tái bảo hiểm	42,034,523,345	58,446,492,539
Bảo hiểm sức khỏe	2,560,196,645	1,838,380,475
Bảo hiểm tài sản	5,537,716,034	1,224,088,770
Bảo hiểm hàng hoá	72,601,610	21,522,914
Bảo hiểm hàng không	7,620,910	-
Bảo hiểm xe cơ giới	28,248,621,420	52,953,140,770
Bảo hiểm cháy nổ	3,527,324,118	1,140,771,805
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	367,468,763	259,790,316
Bảo hiểm trách nhiệm chung	21,285,514	462,257,808
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	536,490,474	91,009,735
Bảo hiểm nông nghiệp	1,155,197,857	455,529,946
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
(Tăng)/giảm dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	33,696,302,786	79,997,498,897
	734,145,253,559	652,833,518,761

23. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	118,892,465,593	122,781,394,264
Bảo hiểm sức khỏe	19,940,780,290	15,502,095,670
Bảo hiểm tài sản	29,896,128,189	32,989,020,532
Bảo hiểm hàng hoá	500,733,928	641,642,996
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	22,799,109,954	23,458,742,858
Bảo hiểm cháy nổ	28,565,178,772	37,021,866,539
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	5,383,118,272	3,766,506,181
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2,248,411,550	2,096,902,807
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	8,926,088,020	6,998,711,352
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	521,677,798	227,346,529
Bảo hiểm nông nghiệp	111,238,820	78,558,800
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm	3,298,416,740	3,884,847,751
	115,594,048,853	118,896,546,513

24. Tổng chi bồi thường bảo hiểm

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Chi bồi thường bảo hiểm	245,180,479,561	244,459,057,425
Bảo hiểm sức khỏe	145,941,693,287	139,745,702,077
Bảo hiểm tài sản	18,546,669,774	5,154,304,714
Bảo hiểm hàng hoá	924,757,465	427,927,176
Bảo hiểm hàng không	-	63,651
Bảo hiểm xe cơ giới	64,901,946,362	72,398,981,458
Bảo hiểm cháy nổ	5,132,871,459	3,733,970,972
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	8,674,818,100	22,478,428,882
Bảo hiểm trách nhiệm chung	269,240,290	12,875,255
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	223,950,999	155,080,319
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	564,531,825	351,722,921
Bảo hiểm bảo lãnh	-	-
Các khoản giảm trừ	1,009,599,369	3,159,754,386
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	37,235,878,022	41,229,156,389
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	24,146,074,475	(1,521,365,649)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	28,551,822,651	92,973,177,084
	202,529,253,994	105,575,603,917

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm đã phân bổ	112,666,929,917	105,565,427,962
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	158,099,888,512	134,872,764,991
- Chi giám định tổn thất	1,529,643,755	1,208,911,686
- Chi hỗ trợ, khen thưởng và đào tạo đại lý	44,908,329,864	47,365,073,611
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động khai thác bảo hiểm	111,661,914,893	86,298,779,694
	270,766,818,429	240,438,192,953

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	42,468,161,185	34,971,638,434
Thu nhập lãi tiền gửi thanh toán không kỳ hạn	56,404,225	63,756,340
Lãi chênh lệch tỷ giá	27,429,895	28,825,418
Thu nhập hoạt động tài chính khác		48,198
	42,551,995,305	35,064,268,390

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2025 VND	Quý 4/2024 VND
Chi phí nhân viên	57,680,243,525	56,395,328,340
Chi phí vật liệu quản lý	4,800,809,985	3,441,638,928
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,716,304,511	1,639,082,753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,609,691,196	3,993,656,946
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	10,264,653,587	10,085,752,565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,330,370,990	18,594,453,063
Chi phí khác	48,981,402,551	58,782,894,172
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(899,297,047)
	149,383,476,345	152,033,509,720

28. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan.

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025	01/01/2025
	Phải thu/(Phải trả)	
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi thanh toán	98,990,919,438	121,303,313,440
Tiền gửi ngắn hạn	3,581,789,406,800	3,183,247,291,700
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	8,000,000,000	8,000,000,000
Dự thu lãi tiền gửi	74,990,637,024	60,705,951,078
Vốn góp	527,854,000,000	377,038,580,000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	46,134,630,447	34,742,571,984
Phải trả chi hỗ trợ đại lý	14,966,031,635	10,724,732,521
Phải thu phí bảo hiểm gốc	5,060,853,195	12,948,033,242

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng mẹ)

Phải thu phí bảo hiểm gốc	243,344,130	152,652,775
---------------------------	-------------	-------------

	Doanh thu/(chi phí)	
	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng mẹ)		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	87,159,548,035	87,089,433,776
Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc	85,002,873,300	72,257,278,621
Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý	27,735,637,738	23,007,250,066
Thu nhập lãi tiền gửi	39,307,792,885	35,437,137,038
Chia cổ tức		

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng mẹ)

Doanh thu phí bảo hiểm gốc	595,610,178	1,712,878,094
----------------------------	-------------	---------------

	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	VND	VND
Thù lao và lương của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc		
Hội đồng Quản trị - Thù lao, lương		
Nguyễn Tiến Hải Chủ tịch	212,800,000	187,400,000
Lê Hồng Quân Thành viên	196,000,000	173,000,000
Đỗ Minh Hoàng Thành viên HĐQT	196,000,000	173,000,000
Trần Anh Tuấn Thành viên HĐQT	36,000,000	36,000,000

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DNPNT
 (Ban hành theo Thông tư số
 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12
 năm 2012 của Bộ Tài chính)

Hoàng Thanh Tùng	Thành viên HĐQT (Đến ngày 03 tháng 12 năm 2025)	25,565,217	36,000,000
Thi Văn Tân	Thành viên HĐQT (Từ 04 tháng 12 năm 2025)	10,434,783	
Ban Kiểm soát - Thù lao			
Nguyễn Văn Quyết	Trưởng ban (Từ ngày 04 tháng 12 năm 2025)	2,333,333	
Trương Đình Cánh	Trưởng ban (Đến ngày 03 tháng 12 năm 2025)	168,000,000	173,000,000
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	176,400,000	176,600,000
Kiều Gia Quý	Thành viên	15,000,000	15,000,000
Ban Tổng Giám đốc - Lương			
Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	201,600,000	
Nguyễn Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc		173,000,000
Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 30 tháng 9 năm 2025)	56,000,000	173,000,000
Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	196,000,000	173,000,000
Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc	196,000,000	173,000,000
Nguyễn Mậu Việt	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 15 tháng 8 năm 2025)	178,500,000	-
Lê Đình Huy	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01 tháng 10 năm 2025)	119,000,000	-

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
 Kế toán

Người kiểm soát



Phạm Minh Trí
 Kế toán trưởng

Người duyệt




Nguyễn Hồng Thái
 Tổng Giám đốc